

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STC ngày /7/2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

ST T	Nội dung	Dự toán 2026	Ước thực hiện		So sánh ước thực hiện (%)	
			Tháng 6	Lũy kế đến hết 6 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	22.579	1.689	13.669	7,48	
I	Thu nội địa	21.203	1.430	12.674	59,77	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	1.383	208	1.158	83,72	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	1.955	97	1.142	58,40	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.920	289	2.736	69,79	
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.900	131	1.174	61,79	
5	Thuế bảo vệ môi trường	896	9	296	33,00	
6	Các loại phí, lệ phí	1.093	88	534	48,82	
	<i>Trở lại: Lệ phí trước bạ</i>	655	58	347	52,93	
7	Các khoản thu về nhà, đất	1.832	84	622	33,93	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>		0,000	0,00009		
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	25,70	1,46	7,34	28,56	
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	200	12	90	45,05	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	1.600	70	524	32,76	
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>	6,3	-	1	13	
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển	14	7,192	17	124,31	
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công			-		
10	Thu từ hoạt động xổ số	7.350	480	4.724	64,27	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	100	1	14	13,78	
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	50	0	10	19,02	
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>			-		
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>			-		
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	10	0,45	1,43	14,31	
14	Thu khác ngân sách	700	35	248	35,41	

II	Thu từ dầu thô		0	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.376	259	994	72,22	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.234,8	224	917	74,24	
2	Thuế xuất khẩu	1,4	0,07	0,45	32,21	
3	Thuế nhập khẩu	81,1	6	30	36,39	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		0	0,00009		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	58,6	28,677	46	78,82	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu		0	0,0002		
7	Thuế khác	0,1	0,0107	0,8660	866,00	
IV	Thu viện trợ			-		
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác			-		
1	Thuế GTGT			-		
2	Thuế TTĐB			-		
3	Hoàn các khoản thu khác			-		
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	20.266	1.335	12.539	61,87	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	9.101	420	4.590	50,43	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)	4.044	322	2.563	63,38	
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	7.121	592	5.386	75,64	